

Bản án số: 118/2018/HNGĐ-ST

Ngày 12-10-2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phích

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mai Vinh

Bà Nguyễn Thị Linh Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hà - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 12 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3117/2018/QĐXX-ST ngày 04 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị A; địa chỉ: Khu C, thị trấn D, huyện E, thành phố Hải Phòng; hiện ở tại: F 137 1310, 102 G Korea; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh B; địa chỉ: Khu C, thị trấn D, huyện E, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, các bản tự khai nguyên đơn chị A trình bày:

Chị và anh B chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1998 và đến ngày 04/3/2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện E, thành phố Hải Phòng. Sau khi chung sống, thời gian đầu anh chị sống hạnh phúc, đến năm 2008 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn nên thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu H sinh ngày 19/6/2000 và cháu I sinh ngày 17/10/2007. Cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn chị nhận nuôi cháu I và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh B thống nhất với lời trình bày của chị A về việc kết hôn, quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, con chung và tài sản chung. Anh cũng đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Tại phiên tòa, chị A và anh B đều vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị A có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết việc hôn nhân của chị và anh B, chị A hiện đang lao động tại Hàn Quốc và có mặt tại Việt Nam từ ngày 03/9/2018 đến ngày 15/9/2018. Anh B cư trú tại khu C, thị trấn D, huyện E, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về tố tụng: Chị A và anh B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh chị. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh B chung sống với nhau từ năm 1998 đến ngày 04/3/2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện E, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị A và anh B đều xác định: Sau khi chung sống, thời gian đầu anh chị sống hạnh phúc, đến năm 2008 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn nên thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Xét mục đích hôn nhân của hai người không đạt được, mâu thuẫn đã trầm trọng, việc thuận tình ly hôn của anh chị là phù hợp quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của A và anh B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu H sinh ngày 19/6/2000 và cháu I sinh ngày 17/10/2007. Cháu H đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu I, chị A và anh B đều thống nhất để chị A nuôi cháu I và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con. Bản thân cháu I cũng có đơn đề nghị có nguyện vọng ở với mẹ. Xét thấy thỏa thuận trên của anh chị là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó Hội đồng xét xử giao con chung cháu I cho chị A nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chị A không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh B được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con I sinh ngày 17/10/2007 cho chị A nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Việc cấp dưỡng nuôi con chị A không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị A phải chịu 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, chị A được trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số

0010977 ngày 18/9/2018 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị A được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Anh B được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND xã thị trấn D, huyện E;
- Đường sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Phích